

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
Năm 2014



Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 3.820.5944 – 3.820.5947; Fax: 3.820.5942

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo Kiểm toán Độc lập	05 – 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014	10 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2014	13 – 32



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000451 ngày 01 tháng 11 năm 2007; thay đổi lần thứ 4 và thay đổi mã doanh nghiệp số 3500701305 cho Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa ngày 24 tháng 09 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cài tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện; Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện; Mua bán vật tư thiết bị; Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng; Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp; Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại; Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng; Cho thuê phương tiện vận tải; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn; Kinh doanh bất động sản; Chế biến và kinh doanh nông sản; Chế biến và kinh doanh hải sản; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải, bốc dỡ hàng hóa.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Huỳnh Lin	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên
Ông Lê Thế Sơn	Ủy viên
Ông Phạm Quốc Thái	Ủy viên
Ông Trương Quốc Phúc	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2010 và bổ nhiệm lại ngày 22 tháng 10 năm 2013)
Ông Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 20 tháng 05 năm 2009 và bổ nhiệm lại ngày 26 tháng 12 năm 2013)
Ông Phạm Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2010 và bổ nhiệm lại ngày 22 tháng 10 năm 2013)

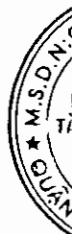
Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

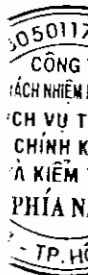
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP.BR - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng



Số: 188.../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*(Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa).***Kính gửi:** - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa.
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa được lập ngày 23 tháng 03 năm 2015 từ trang 07 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Bà Rịa tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)



Đỗ Khắc Thanh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2013-142-1

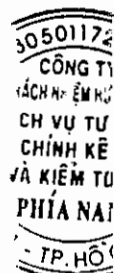


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.523.608.052.630	1.299.687.880.053
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	343.978.985.497	471.888.793.535
1. Tiền	111		114.978.985.497	8.188.793.535
2. Các khoản tương đương tiền	112		229.000.000.000	463.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	629.000.000.000	607.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		629.000.000.000	607.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	395.089.371.772	48.017.527.072
1. Phải thu khách hàng	131	3.1	367.935.726.426	31.065.311.411
2. Trả trước cho người bán	132	3.2	110.000	88.690.516
3. Phải thu nội bộ	133			
5. Các khoản phải thu khác	135	3.3	27.153.535.346	17.019.116.646
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	3.4		(155.591.501)
IV. Hàng tồn kho	140	4	149.117.539.986	147.427.024.336
1. Hàng tồn kho	141	4.1	158.097.383.686	147.427.024.336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	4.2	(8.979.843.700)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5	6.422.155.375	25.354.535.110
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.1	362.616.369	718.124.665
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.2	-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3	5.832.402.010	24.555.748.908
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	227.136.996	80.661.537
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		454.152.884.391	513.444.645.905
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		108.213.356.188	217.895.999.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	107.955.416.839	217.336.774.888
- Nguyên giá	222		2.345.864.183.435	2.342.273.406.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.237.908.766.596)	(2.124.936.631.792)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	257.939.349	559.224.693
- Nguyên giá	228		3.889.064.839	3.889.064.839
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.631.125.490)	(3.329.840.146)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	345.370.855.006	294.641.108.371
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8.1	357.250.927.800	307.250.927.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	8.2	(11.880.072.794)	(12.609.819.429)
V. Tài sản dài hạn khác	260	9	568.673.197	907.537.953
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.1	568.673.197	696.697.953
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	9.2		210.840.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.977.760.937.021	1.813.132.525.958



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		939.985.896.480	850.783.479.002
I. Nợ ngắn hạn	310	10	407.717.958.666	226.188.258.709
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10.1	79.163.507.759	108.428.058.062
2. Phải trả người bán	312	10.2	277.509.409.493	84.457.264.373
3. Người mua trả tiền trước	313	10.3	-	1.430.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10.4	13.820.758.781	
5. Phải trả người lao động	315	10.5	19.866.123.737	16.965.670.220
6. Chi phí phải trả	316	10.6	2.179.515.977	3.121.408.435
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	10.7	4.473.477.849	3.833.415.689
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	323	10.8	10.705.165.070	9.381.011.930
II. Nợ dài hạn	330	11	532.267.937.814	624.595.220.293
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	11.1	532.267.937.814	624.595.220.293
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.037.775.040.541	962.349.046.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	1.037.775.040.541	962.349.046.956
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		604.856.000.000	604.856.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.560.228.689	7.560.228.689
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		27.792.901.471	19.539.724.164
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23.218.601.725	20.740.763.520
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		13.979.722.912	11.199.604.550
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		360.367.585.744	298.452.726.033
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.977.760.937.021	1.813.132.525.958



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Vật tư thu hồi			
6. Ngoại tệ các loại (USD)	V.1	10,360.23	359,88
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Thị Thùy Linh

Trần Thị Bảo Xuân



Nguyễn Tiên Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	13	2.100.967.217.237	1.132.553.041.866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	2.100.967.217.237	1.132.553.041.866
4. Giá vốn hàng bán	11	16	1.970.001.499.253	1.052.283.777.041
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		130.965.717.984	80.269.264.825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	135.430.918.475	113.052.671.557
7. Chi phí tài chính	22	18	63.222.691.663	91.630.176.933
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.341.446.148	25.525.524.321
8. Chi phí bán hàng	24		231.433.253	234.820.524
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		36.994.564.465	28.787.389.813
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		165.947.947.078	72.669.549.112
11. Thu nhập khác	31	19	1.429.983.404	472.624.329
12. Chi phí khác	32	20	1.006.757.532	293.938.199
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		423.225.872	178.686.130
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		166.371.172.950	72.848.235.242
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	32.857.914.066	8.827.053.193
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	22		9.000.000.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		133.513.258.884	55.021.182.049
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.207	921

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phan Thị Thùy Linh

Trần Thị Bảo Xuân



Phan Thị Thùy Linh

Trần Thị Bảo Xuân

Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

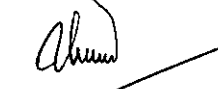
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	166.371.172.950	72.848.235.242
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	114.921.865.496	146.965.397.861
- Các khoản dự phòng	03	8.094.505.564	12.386.719.429
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(15.604.529.643)	16.142.030.087
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31.630.143.882)	(80.158.383.840)
- Chi phí lãi vay	06	20.341.446.148	25.525.524.321
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	262.494.316.633	193.709.523.100
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(347.046.416.871)	547.259.201.965
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.670.359.350)	(11.856.450.720)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)	11	179.879.559.424	(232.043.662.524)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(483.533.052)	(540.530.844)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(21.283.338.606)	(26.226.504.722)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(18.747.227)	(69.332.249.403)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	218.340.000	255.516.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8.635.161.830)	(3.682.268.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.454.659.121	397.542.574.026
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.782.975.959)	(5.984.325.902)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	999.500.000	145.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(603.000.000.000)	(317.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	581.000.000.000	250.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56.400.789.426	83.365.639.966
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.382.686.533)	10.526.314.064
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		17.481.038.868
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	58.000.000.000	102.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(172.977.397.064)	(213.082.523.931)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48.005.790.200)	(64.888.091.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(162.983.187.264)	(158.489.576.188)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(127.911.214.676)	249.579.311.902
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	471.888.793.535	222.309.481.633
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.406.638	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	343.978.985.497	471.888.793.535

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

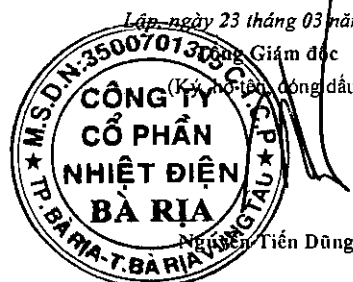
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 23 tháng 03 năm 2015

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phan Thị Thùy Linh


Trần Thị Bảo Xuân



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 08 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000451 ngày 01 tháng 11 năm 2007; thay đổi lần thứ 4 và thay đổi mã doanh nghiệp số 3500701305 cho Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa ngày 24 tháng 09 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 604.856.000.000 đồng (Sáu trăm lẻ bốn tỷ tám trăm năm mươi sáu triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng; Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện; Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện; Mua bán vật tư thiết bị; Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng; Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp; Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại; Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng; Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cảng, văn phòng; Cho thuê phương tiện vận tải; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn; Kinh doanh bất động sản; Chế biến và kinh doanh nông sản; Chế biến và kinh doanh hải sản; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải, bốc dỡ hàng hóa.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Niên độ kế toán:** Niên độ tiếp theo của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 /03/2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

2. **Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Có lập dự phòng

3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

3.1 **Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Không phát sinh.

4. **Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:** Không phát sinh.

5. **Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

5.1 **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế theo giá gốc.

5.2 **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

6. **Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

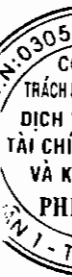
6.1. **Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư:** Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. **Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:** Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

7. **Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:**

7.1 **Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh

7.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: không phát sinh

8. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

8.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

8.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

9. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

9.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

9.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

10. Kế toán các hoạt động liên doanh:

10.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

11. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

12. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: không phát sinh

13. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

14. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: Không phát sinh



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không phát sinh

16. Nguồn vốn chủ sở hữu:

16.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

16.2 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

17.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

17.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

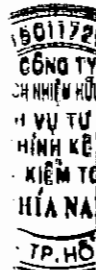
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

17.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt - VND	10.104.625	43.405.549
- Tiền mặt tại quỹ	10.104.625	43.405.549
1.2- Tiền gửi ngân hàng	114.968.880.872	8.145.387.986
a. Tiền gửi ngân hàng Việt Nam đồng	114.747.379.157	8.137.800.487
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bà Rịa - Vũng Tàu	57.607.180.244	3.649.570.553
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	52.633.455.856	877.481.576
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - TP. Vũng Tàu	206.063.680	3.225.872.377
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bà Rịa	90.569.687	294.800.533
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Thị xã Bà Rịa		80.079.481
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vũng Tàu	9.969.406	9.995.967
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Vũng Tàu	4.195.089.213	
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	5.051.071	
b. Tiền gửi ngoại tệ (USD)	221.501.715	7.587.499
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bà Rịa - Vũng Tàu (# 10,360,23 USD)	221.501.715	7.587.499
1.3- Tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng)	229.000.000.000	463.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân Việt Nam	11.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Bà Rịa Vũng Tàu	218.000.000.000	354.000.000.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bà Rịa		9.700.000.000
- Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực		100.000.000.000
Cộng	343.978.985.497	471.888.793.535

2. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại NH XNK Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu	30.000.000.000	120.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại NH NN và PTNT Việt Nam - CN Vũng Tàu	79.000.000.000	57.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại NH NN và PTNT Việt Nam - CN Bà Rịa	160.000.000.000	150.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại NH TMCP AN Bình - CN Bà Rịa	60.000.000.000	50.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	50.000.000.000	100.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Công ty CP Tài Chính Điện Lực		50.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại Công ty CP Tài Chính Điện Lực	80.000.000.000	80.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại NH TMCP Quốc Dân Việt Nam	50.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	50.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại NH TMCP Đại Chúng Việt Nam	50.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại NH TMCP Việt Nam Thương Tín - CN BRVT	20.000.000.000	
Cộng	629.000.000.000	607.000.000.000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1- Phải thu khách hàng	367.935.726.426	31.065.311.411
- Công ty Mua Bán Điện Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	364.462.786.199	24.330.805.373
- Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn		4.495.020.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

- Tổng Công ty Công Nghệ Năng Lượng Dầu Khí VN		1.339.906.839
- Cán bộ Công Nhân viên, khách vãng lai	36.121.200	52.998.600
- Trường THCS Trần Đại Nghĩa	420.000	
- Công ty TNHH Thiết bị xa bờ OS	1.300.000	1.200.000
- Công ty TNHH Thảo Nguyên	3.000.000	5.940.000
- Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	240.000	780.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu (Eximbank)	260.000	
- Chi nhánh điện Bà Rịa	996.000	
- Sở Y tế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	2.455.000	1.692.000
- Trung tâm GTTX dạy nghề GTVL Tp. Vũng Tàu	4.468.000	2.584.000
- Công ty TNHH PosCo Việt Nam	12.100.000	
- Công ty TNHH Xây Dựng Hoàng Giang	361.198.599	361.198.599
- Công trình tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ		11.310.000
- Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí		143.990.000
- Công ty TNHH Cơ Điện Minh Anh	800.000.000	
- Công ty Năng Lượng Mekong		200.200.000
- Công ty TNHH TB và DV Công nghệ Sao Phương Bắc		46.200.000
- Công trình tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ		30.000.000
- CN Công ty Cổ phần Kết cấu KL & Lắp máy DK - XN Xây lắp 2	11.760.000	20.640.000
- CN Công ty Cổ phần Kết cấu KL & Lắp máy DK - XN Xây lắp 3	10.320.000	3.480.000
- LindeGas Viet Nam Limited		12.540.000
- Công ty TNHH Thiên Phúc Sông Rạch Hào		1.416.000
- Công ty TNHH Xuân Thiên	854.156.468	600.000
- Công ty TNHH Cấp nước Tóc Tiên - H. Tân Thành		1.040.000
- Công ty Cổ phần Tân Thành Đô City Ford - CN Vũng Tàu		720.000
- Công ty TNHH Táo Khuyết - Bà Rịa	240.000	720.000
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK Thủy sản Bà Rịa Vũng Tàu		330.000
- Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm Bà Rịa - Vũng Tàu	205.000	
- CN Tổng Công ty Khí VN - Công ty Cổ Phần - Công ty DV khí	628.059.960	
- Công ty Điện Lực TNHH-BOT-Phú Mỹ 3	105.875.000	
- Công ty TNHH Cấp nước Tóc Tiên - H. Tân Thành	715.000	
- Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	627.495.000	
- Trường Cao đẳng Sư Phạm Bà Rịa	2.365.000	
- Trường THCS Kim Đồng	690.000	
- Trường THPT Trần Hưng Đạo - Tân Thành	3.000.000	
- Tổng Công ty Phát Điện 2	5.500.000	
3.2- Trả trước cho người bán	110.000	88.690.516
- Công ty TNHH TM và DV Thanh An		46.722.316
- Báo Đầu Thầu	110.000	110.000
- Trần Kim Định		10.000.000
- Công ty MHE - DEMAG VietNam Co.Ltd		31.858.200

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

3.3- Các khoản phải thu khác	27.153.535.346	17.019.116.646
- Viện cơ khí Bộ Công Nghiệp	1.255.278	1.255.278
- Công ty TNHH TM Nguyễn Chí		155.591.501
- Chi phí khảo sát các công trình dịch vụ ngoài	59.188.578	913.903.374
- Trần Ngọc Hương	449.825	449.825
- Lãi tiền gửi phải thu (các hợp đồng gửi tiền)	27.092.641.665	15.947.916.668
3.4- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(155.591.501)
Cộng	395.089.371.772	48.017.527.072
4. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm	Số đầu năm
4.1 Hàng tồn kho	158.097.383.686	147.427.024.336
- Nguyên liệu, vật liệu	157.947.089.279	147.248.125.505
- Công cụ, dụng cụ	104.557.529	109.525.426
- Thành phẩm	45.736.878	69.373.405
4.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.979.843.700)	
Cộng	149.117.539.986	147.427.024.336
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
5.1- Chi phí trả trước ngắn hạn	362.616.369	718.124.665
5.2- Thuế GTGT được khấu trừ	-	
5.3- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5.832.402.010	24.555.748.908
- Thuế giá trị gia tăng	4.633.092.905	4.376.989.797
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		19.018.408.058
- Thuế thu nhập cá nhân	1.199.309.105	1.160.351.053
5.4- Tài sản ngắn hạn khác	227.136.996	80.661.537
* <i>Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>196.397.151</i>	
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	196.397.151	
* <i>Tạm ứng</i>	<i>30.739.845</i>	<i>80.661.537</i>
- Bùi Thị Thanh Loan	739.845	
- Thân Đức Vinh		27.332.692
- Võ Tiến Dũng	30.000.000	
- Nguyễn Kim Linh		19.000.000
- Nguyễn Thị Thùy Dương		29.328.845
- Lưu Văn Hồng		5.000.000
Cộng	6.422.155.375	25.354.535.110

030501
CƠ
TRÁCH NH
DỊCH VỤ
CHÍNH
VÀ KIẾP
PHÍA
- TP.1

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	91.978.343.798	2.194.722.431.610	30.210.653.851	25.361.977.421	2.342.273.406.680
2. Số tăng trong năm		3.841.612.323	941.363.636		4.782.975.959
<i>Bao gồm:</i>					
- Do mua sắm mới		3.841.612.323	941.363.636		4.782.975.959
- Cài tạo sửa chữa					
- Chuyển từ XD CBDD					
3. Số giảm trong năm		278.177.340	837.757.000	76.264.864	1.192.199.204
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán		278.177.340	837.757.000	76.264.864	1.192.199.204
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	91.978.343.798	2.198.285.866.593	30.314.260.487	25.285.712.557	2.345.864.183.435
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	52.939.181.288	2.020.378.047.717	27.385.350.544	24.234.052.243	2.124.936.631.792
2. Số tăng trong năm	3.868.327.668	109.362.878.614	674.368.685	413.719.841	114.319.294.808
3. Số giảm trong năm		278.177.340	837.757.000	231.225.664	1.347.160.004
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán		278.177.340	837.757.000	76.264.864	1.192.199.204
- Giảm khác				154.960.800	154.960.800
4. Số dư cuối năm	56.807.508.956	2.129.462.748.991	27.221.962.229	24.416.546.420	2.237.908.766.396
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	39.039.162.510	174.344.383.893	2.825.303.307	1.127.925.178	217.336.774.888
2. Tại ngày cuối năm	35.170.834.842	68.823.117.602	3.092.298.258	869.166.137	107.955.416.839



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	3.011.117.583			877.947.256	3.889.064.839
2. Số tăng trong năm				-	-
Bao gồm:					
- Mua sắm mới					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tặng khác					-
3. Số giảm trong năm				-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối năm	3.011.117.583			877.947.256	3.889.064.839
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	3.011.117.583			318.722.563	3.329.840.146
2. Số tăng trong năm				301.285.344	301.285.344
3. Số giảm trong năm				-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối năm	3.011.117.583			620.007.907	3.631.125.490
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm				559.224.693	559.224.693
2. Tại ngày cuối năm				257.939.349	257.939.349

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

8.1- Đầu tư dài hạn

Số cuối năm Số đầu năm
357.250.927.800 307.250.927.800

* Chi tiết :

Đầu tư cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (CP)	Giá trị	Số lượng (CP)	Giá trị
Công ty CP Nhiệt Điện Hải Phòng(chiếm 2%/ vốn điều lệ)	10.000.000	108.730.000.000	10.000.000	108.730.000.000
Công ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh (chiếm 2,3%/ vốn điều lệ) (**)	10.348.327	114.770.927.800	10.348.327	114.770.927.800
Công ty CP Thủy Điện Buôn Đôn (chiếm 25%/ vốn điều lệ)	8.375.000	83.750.000.000	8.375.000	83.750.000.000
Công ty CP Phú Thạnh Mỹ (chiếm 15,15 %/ vốn điều lệ) (*)	5.000.000	50.000.000.000		
Tổng Cộng		357.250.927.800		307.250.927.800

8.2- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (**)

(11.880.072.794) (12.609.819.429)
Cộng 345.370.855.006 294.641.108.371

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Ghi chú: (*) : Trong năm đơn vị đầu tư thêm mua cổ phần của công ty CP Phú Thạnh Mỹ.

()** : Đây là khoản trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Quảng Ninh căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2014 bởi công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

9.1- Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ, dụng cụ sản xuất chờ phân bổ

9.2- Tài sản dài hạn khác

- Ký quỹ đặt cọc thực hiện HĐ cung cấp phụ tùng của Cty LD Thanh An (# 10,000 USD)

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
568.673.197	696.697.953
568.673.197	696.697.953
	210.840.000
	210.840.000
568.673.197	907.537.953

10. NỢ NGẮN HẠN

10.1- Vay và nợ ngắn hạn

- Quỹ hỗ trợ PT Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi nhánh NH Phát Triển Bà Rịa - Vũng Tàu) (# 2.498.910.507 Won) (a)

- Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (# 1.628.056,42 USD) (b)

Số cuối năm	Số đầu năm
79.163.507.759	108.428.058.062
44.355.661.499	45.405.203.912
34.807.846.260	63.022.854.150

(a) Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả cho Chi nhánh Quỹ Hỗ Trợ Phát Triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân Hàng Phát Triển Bà Rịa - Vũng Tàu) theo hợp đồng tín dụng vẫn ODA số 21/TDNN ngày 20/12/2004 với tổng mức nợ vay là 49.978.210.130 Won; Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc - EDCF cho mục đích thực hiện dự án Đuôi Hơi 306-2 Nhà Máy Điện Bà Rịa; Thời hạn cho vay là 27 năm, lãi suất 2,2 %/ năm.

(b) Đây là khoản vay dài hạn đến hạn trả Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam vay từ nguồn vốn vay Ngân Hàng Thế Giới cho Công ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa vay theo hợp đồng cho vay lại số 10/2007/EVN-BTP/TCKT ngày 31/10/2007, số tiền vay theo hợp đồng là 24.045.481,42 USD để đầu tư xây dựng dự án đuôi hơi 306-1 Bà Rịa với mục đích đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh , thời hạn vay 8 năm, lãi suất 7,1 %/ năm (lãi suất thay đổi khi chi phí cố định trong giá mua điện của hợp đồng mua bán điện số 01-2006/BRPC-EVN ngày 27/12/2006 thay đổi, hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay).

10.2- Phải trả người bán

- Bảo hiểm Toàn Cầu Bà Rịa - Vũng Tàu

- Công ty cấp nước Bà Rịa Vũng Tàu

- Công ty Cổ Phần bán dầu giá Lam Sơn

- Công ty Cổ Phần hữu hạn Vedan Việt Nam

- Công ty SX và chế biến KD các SP khí

- Công ty TNHH ATC

- Công ty TNHH Dệt May Lụa Tơ Tằm Á Châu

- Công ty TNHH DV Điện Miền Nam

- Công ty TNHH DV Xây Dựng Thành Huy

- Công ty TNHH MTV Phần Mềm Đức Nghĩa

- Công ty TNHH MTV TB và Kỹ Thuật Khánh Linh

- Công ty TNHH Nam Sơn

- Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật Mé Kông

- Công ty TNHH TM DV Hải Hưng Hoa

- Công ty TNHH TM DV Tăng Phi

- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt

- Công ty TNHH TM và DV Quốc Huy

- Công ty TNHH TM và DV Thanh An

- Doanh Nghiệp Tư Nhân Phúc Thọ

- Trung Tâm CNTT - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam

- Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin

277.509.409.493	84.457.264.373
	279.143.000
171.157.260	100.277.270
	5.686.750
52.980.510	21.758.000
274.954.925.657	63.302.876.344
	91.410.000
	42.347.250
	189.665.820
8.183.263	539.550.000
	5.418.600
4.744.422	4.744.422
	1.313.950.000
401.820.000	84.000.070
	1.060.784.762
	50.924.485
393.768.848	14.770.190.600
	2.362.080.000
479.083.387	
	5.324.000
	9.817.115
25.687.885	25.687.885

501172
CÔNG TY
CH NHIỆM HỮU H
H VU TU V
HÌNH KẾ T
KIỂM TOÁN
HÍA NAM
TP. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

- Khác		191.628.000
- Cây Xăng Bà Rịa	12.543.500	
- Công ty Cổ Phần Hoàng Hà	2.587.563	
- Công ty Cổ Phần TM Kỹ thuật Hải Anh	629.168.640	
- Công ty TNHH Bảo Ân Đoàn Kết	145.463.991	
- Công ty TNHH CN Kỹ thuật xử lý nước Trung Diệp Tín	4.483.500	
- Công ty TNHH Công Nghiệp Thiên Việt	1.045.000	
- Công ty TNHH SX XD TM Quốc Kim	3.487.000	
- Công ty TNHH TM DV Lê Hùng Sao Mai	17.318.367	
- Nhà Máy Hóa Chất Biên Hòa (Công ty Hoá chất cơ bản Miền Nam)	47.247.200	
- Phòng khám bệnh đa khoa - TTYT MT LĐ Công Thương	39.011.000	
- Viện cơ khí năng lượng và Mò	114.702.500	
10.3- Người mua trả tiền trước		1.430.000
- Trường tiểu học Kim Dinh		1.400.000
- Trường THCS Kim Đồng		30.000
10.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.820.758.781	
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.820.758.781	
10.5- Phải trả người lao động	19.866.123.737	16.965.670.220
- Lương phải trả công nhân viên	19.866.123.737	16.965.670.220
10.6- Chi phí phải trả	2.179.515.977	3.121.408.435
- Lãi vay phải trả	2.179.515.977	3.121.408.435
10.7- Các khoản, phải trả phải nộp khác	4.473.477.849	3.833.415.689
- Các đối tượng khác	34.949.503	33.954.820
- Thuế thu nhập CBCNV tạm thu	1.386.185.160	1.299.327.961
- Công ty TNHH Kỹ thuật TM DV Phú Mỹ	9.338.450	9.338.450
- Tiền thu lao thu thuế thu nhập phải trả	1.268.701	1.268.701
- Nguyễn Thành Công	1.200.000	1.200.000
- Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	800.000	800.000
- Thủ lao thuế GTGT	1.029.785	1.029.785
- Công ty Cổ phần Tân Thành Đô City Ford	1.200.000	1.200.000
- Trần Anh Tuấn	800.000	800.000
- Trương Đức Hải	800.000	800.000
- Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Bà Rịa	1.200.000	800.000
- Sở Y tế Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	800.000	800.000
- Trung Tâm GDTX Dạy nghề & GTVL	800.000	800.000
- Kinh phí công đoàn	23.368.460	22.966.450
- Thu tiền nước, điện CBCNV	55.872.112	30.053.532
- Quỹ bảo trợ xã hội	110.910.444	88.334.478
- Công ty TNHH Cấp nước Tóc Tiên	600.000	600.000
- Bánh canh Long Hương	1.000.000	600.000
- Quán Trống Mái	1.200.000	400.000
- Quán Sông Rạch Hào	400.000	400.000
- Trường mầm non Vành Khuyên	400.000	400.000
- Công ty TNHH Cơ điện Minh Anh	400.000	400.000
- Công ty TNHH Táo Khuyết Bà Rịa		400.000
- Quán Lý Tường (thể chân võ bình)	400.000	400.000
- Trường THCS Tân Hưng	1.000.000	600.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

- Nguyễn Văn Du	800.000	5.250.000
- CN Công ty Cổ phần Kết cấu KL & Lắp máy DK - XN Xây lắp 2, 3	6.000.000	6.000.000
- Chi cục An Toàn Vệ Sinh Thực Phẩm Bà Rịa	680.000	400.000
- Trần Văn Thám	1.400.000	400.000
- Cổ tức Công ty Cổ phần Tài chính điện lực	259.350	806.550
- Cổ tức phải trả các cổ đông	2.510.458.320	2.117.746.320
- Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (Hệ thống Scada)	199.209.442	199.209.442
- Cổ tức Công ty Cổ phần Bất Động Sản Điện Lực Miền Trung	3.684.840	729.200
- Nguyễn Đình Hoàng	4.200.000	3.400.000
- Tạp hóa Phong Nguyên	1.800.000	1.800.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật P.T	5.884.890	
- Công ty TNHH Manson	9.500.000	
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	19.688.443	
- Phòng Giáo Dục Đào Tạo TP. Bà Rịa	400.000	
- Trích nộp 20% BHXH	73.589.949	
10.8- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.705.165.070	9.381.011.930
Cộng	407.717.958.666	226.188.258.709

11. NỢ DÀI HẠN

11.1- Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (# 1.628.056,42 USD) (a)	532.267.937.814	624.595.220.293
- Quỹ hỗ trợ PT Bà Rịa - Vũng Tàu (Nay là Chi Nhánh NH Phát Triển Bà Rịa - Vũng Tàu) (# 29.986.926.074 Won) (b)	532.267.937.814	590.267.650.677
Cộng	532.267.937.814	624.595.220.293

Ghi chú:

(a) Đây là khoản vay dài hạn phải trả Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam vay từ nguồn vốn vay Ngân Hàng Thế Giới cho Công Ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa vay theo hợp đồng cho vay lại số 10/2007/EVN-BTP/TCKT ngày 31/10/2007, số tiền vay theo hợp đồng là 24.045.481,42 USD để đầu tư xây dựng dự án đui hơi 306-1 Bà Rịa với mục đích đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 8 năm, lãi suất 7,1 %/ năm (lãi suất thay đổi khi chi phí cố định trong giá mua điện của hợp đồng mua bán điện số 01-2006/BRPC-EVN ngày 27/12/2006 thay đổi, hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay);

(b) Đây là khoản vay dài hạn phải trả Chi Nhánh Quỹ Hỗ Trợ Phát Triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi Nhánh Ngân Hàng Phát Triển Bà Rịa - Vũng Tàu) theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 21/TDNN ngày 20/12/2004 với tổng mức dư nợ vay là 49.978.210.130 Won; Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc - EDCF cho mục đích thực hiện dự án Đui Hơi 306-2 Nhà Máy Điện Bà Rịa; Thời hạn cho vay là 27 năm, lãi suất 2,2 %/ năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Địa chỉ: Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

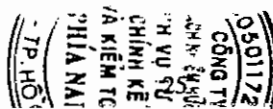
a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	604.856.000.000		5.000.869.603	7.142.254.271	(9.920.810.179)	8.343.293.627	350.001.870.754	965.423.478.076
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							55.021.182.049	55.021.182.049
- Tăng khác		7.560.228.689	6.698.734.947	12.397.469.893	9.920.810.179	12.397.469.893		48.974.713.601
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác			500.000.000				106.570.326.770	107.070.326.770
Số dư cuối năm trước	604.856.000.000	7.560.228.689	11.199.604.550	19.539.724.164	-	20.740.763.520	298.452.726.033	962.349.046.956
Số dư đầu năm nay	604.856.000.000	7.560.228.689	11.199.604.550	19.539.724.164	-	20.740.763.520	298.452.726.033	962.349.046.956
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							133.513.258.884	133.513.258.884
- Tăng khác			3.041.651.702	8.253.177.307		2.477.838.205		13.772.667.214
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác (*)			261.533.340				71.598.399.173	71.859.932.513
Số dư cuối năm nay	604.856.000.000	7.560.228.689	13.979.722.912	27.792.901.471	-	23.218.601.725	360.367.585.744	1.037.775.040.541

(*) Giảm khác của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	Số tiền
- Chi trả cổ tức 2013 theo Nghị Quyết 635/NQ-NĐBR-HĐQT	48.388.480.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2013	8.253.177.307
- Trích Quỹ khen thưởng năm 2013	3.774.000.000
- Trích Quỹ phúc lợi năm 2013	5.663.251.959
- Trích Quỹ dự phòng tài chính năm 2013	2.477.838.205
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ năm 2013	2.751.059.102
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành năm 2013	290.592.600
- Chi thưởng BQL điều hành	261.533.340
Cộng	71.859.932.513



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	79,56%	481.235.570.000	481.235.570.000
- Vốn góp của đối tượng khác	20,44%	123.620.430.000	123.620.430.000
Cộng	100%	604.856.000.000	604.856.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
+ Vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	604.856.000.000	604.856.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	604.856.000.000	604.856.000.000
+ Cổ tức lợi nhuận đã chia	48.388.480.000	65.214.160.000

d/ Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	60.485.600	60.485.600
- Cổ phiếu phổ thông	60.485.600	60.485.600
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.485.600	60.485.600
- Cổ phiếu phổ thông	60.485.600	60.485.600
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp		

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
+ Quỹ đầu tư và phát triển	64.991.226.108	51.480.092.234
+ Quỹ dự phòng tài chính	27.792.901.471	19.539.724.164
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.218.601.725	20.740.763.520
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13.979.722.912	11.199.604.550
Cộng	64.991.226.108	51.480.092.234

13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	2.090.402.890.462	1.122.968.040.651
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.564.326.775	9.585.001.215
Cộng	2.100.967.217.237	1.132.553.041.866

14. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm nay	Năm trước
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-

15. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuận trao đổi sản phẩm, hàng hóa	2.090.402.890.462	1.122.968.040.651
- Doanh thu thuận trao đổi dịch vụ	10.564.326.775	9.585.001.215
Cộng	2.100.967.217.237	1.132.553.041.866



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.961.601.137.031	1.044.280.313.267
8.400.362.222	8.003.463.774
1.970.001.499.253	1.052.283.777.041

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
65.430.931.091	74.969.070.911
18.062.500.000	5.174.163.500
65.757.780	204.756.179
51.871.729.604	32.704.680.967
135.430.918.475	113.052.671.557

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lỗ do trích lập dự phòng
- Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư

Cộng

Năm nay	Năm trước
20.341.446.148	25.525.524.321
4.811.654.656	4.648.122.129
38.799.337.494	48.846.711.054
	12.609.819.429
(729.746.635)	
63.222.691.663	91.630.176.933

19. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ việc thanh lý tài sản
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng
- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
999.500.000	145.000.000
244.294.556	196.432.050
186.188.848	131.192.279
1.429.983.404	472.624.329

20. CHI PHÍ KHÁC

- Tiền phạt
- Chi phí thanh lý tài sản
- Chi phí khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
135.942.765	148.414.902
852.432.948	129.850.571
18.381.819	15.672.726
1.006.757.532	293.938.199

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay

Cộng

Năm nay	Năm trước
32.839.166.839	8.006.715.902
18.747.227	820.337.291
32.857.914.066	8.827.053.193

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	9.000.000.000
-	9.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	1.788.506.952.027	832.638.964.722
	66.286.086.837	59.709.714.286
	114.500.248.003	146.965.397.861
	2.184.348.950	2.971.641.673
	35.966.482.370	40.851.401.858
	2.007.444.118.187	1.083.137.120.400

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	133.513.258.884	55.021.182.049
	133.513.258.884	55.021.182.049
	60.485.600	59.769.507
	2.207	921

25. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

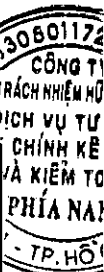
Cộng

	Năm nay	Năm trước
	428.880.000	408.000.000
	428.880.000	408.000.000

26. THÔNG TIN BỔ SUNG

26.1- Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan:

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số phát sinh trong kỳ	Số dư tại 31/12/2014	
				Phải thu	Phải trả
Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của Tổng công ty Phát điện 3	Vay và nợ ngắn hạn			34.807.846.260
		Vay dài hạn			-
		Lắp đặt hệ thống			199.209.442
		Lãi vay phải trả			411.892.969
		Thanh toán lãi vay	5.874.531.450		
Công ty Mua bán điện	Cùng tập đoàn	Phải thu tiền bán điện	2.310.068.850.163	364.462.786.199	
		Số tiền đã thu	1.954.693.125.162		
Tổng công ty phát điện 3	Công ty mẹ	Cho thuê thiết bị	20.900.000		
		Hỗ trợ nhân sự	273.185.000		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

* Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Các khoản thu nhập phát sinh của HĐQT, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm 2014:

<u>Chức vụ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số người</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
Chủ tịch HĐQT	Tiền lương	1	535.580.000
Tổng Giám đốc	Tiền lương	1	515.340.000
Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương	2	908.703.000
Kế toán trưởng	Tiền lương	1	416.370.000
Hội đồng quản trị	Thù lao		213.600.000
<i>Trực tiếp tham gia hoạt động SXKD</i>		2	48.000.000
<i>Không trực tiếp tham gia hoạt động SXKD</i>		2	165.600.000
Ban kiểm soát	Thù lao		215.280.000
<i>Trực tiếp tham gia hoạt động SXKD</i>		1	66.240.000
<i>Không trực tiếp tham gia hoạt động SXKD</i>		2	149.040.000

26.2- Về báo cáo bộ phận:

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh điện năng.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi toàn quốc.

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận. Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc và chủ yếu là hoạt động kinh doanh điện với doanh thu chiếm trên 99% nên không lập báo cáo bộ phận

26.3- Công cụ tài chính:

* *Quản lý rủi ro vốn*

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty.

* *Các chính sách kế toán chủ yếu*

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và Thuyết minh các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

** Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính*

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	343.978.985.497	471.888.793.535	343.978.985.497	471.888.793.535
Phải thu khách hàng và phải thu khác	395.089.261.772	48.084.428.057	395.089.261.772	47.928.836.556
Đầu tư ngắn hạn	629.000.000.000	607.000.000.000	629.000.000.000	607.000.000.000
Đầu tư dài hạn	357.250.927.800	307.250.927.800	345.370.855.006	294.641.108.371
Tài sản tài chính khác			-	-
Tổng cộng	1.725.319.175.069	1.434.224.149.392	1.713.439.102.275	1.421.458.738.462
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	611.431.445.573	733.023.278.355	611.431.445.573	733.023.278.355
Phải trả người bán và phải trả khác	281.982.887.342	88.290.680.062	281.982.887.342	88.290.680.062
Phải trả người lao động	19.866.123.737	16.965.670.220	19.866.123.737	16.965.670.220
Chi phí phải trả	2.179.515.977	3.121.408.435	2.179.515.977	3.121.408.435
Tổng cộng	915.459.972.629	841.401.037.072	915.459.972.629	841.401.037.072

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc 31/12/2014 do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày 31/12/2014.

*** Quản lý rủi ro tín dụng**

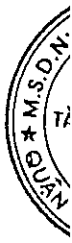
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài *Phải thu khách hàng:*

Các khoản phải thu khách hàng đều được khách hàng trả trước nên đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này các khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

*** Quản lý rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty hiện tại không có do Công ty có nguồn tiền có thể đáp ứng được cho các khoản thanh toán.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	343.978.985.497		343.978.985.497
Phải thu khách hàng và phải thu khác	395.089.261.772		395.089.261.772
Đầu tư ngắn hạn	579.000.000.000	50.000.000.000	629.000.000.000
Đầu tư dài hạn		345.370.855.006	345.370.855.006
Tài sản tài chính khác			-
Tổng cộng	1.318.068.247.269	395.370.855.006	1.713.439.102.275
Tại 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	471.888.793.535		471.888.793.535
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.928.836.556		47.928.836.556
Đầu tư ngắn hạn	607.000.000.000	-	607.000.000.000
Đầu tư dài hạn		294.641.108.371	294.641.108.371
Tài sản tài chính khác			-
Tổng cộng	1.126.817.630.091	294.641.108.371	1.421.458.738.462

*** Quản lý rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và các rủi ro về giá khác. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần.

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái.

Phần lớn phát sinh ngoại tệ chủ yếu là do các khoản công nợ phải thu và các khoản công nợ này của Công ty được đã được khách hàng thanh toán trước.

3305011
 CÔNG
 TRÁCH NHIỆM
 DỊCH VỤ T
 CHÍNH K
 VÀ KIỂM
 PHÍA N
 TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu là liên quan đến các khoản vay. Công ty phát sinh khoản vay có nguồn vốn ODA nên rủi ro lãi suất là không cao.

Rủi ro về giá khác:

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỉ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính công ty.

27. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM

	Năm nay	Năm trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	166.371.172.950	72.848.235.242
+ Các khoản điều chỉnh tăng	960.267.229	1.042.073.188
+ Các khoản điều chỉnh giảm	18.062.500.000	41.863.444.823
+ Tổng thu nhập chịu thuế	149.268.940.179	32.026.863.607
+ Thuế TNDN phải nộp	32.839.166.839	8.006.715.902
+ Thuế TNDN được miễn, giảm		
+ Thuế TNDN bổ sung	18.747.227	820.337.291
+ Thuế TNDN còn phải nộp	32.857.914.066	8.827.053.193
+ Thuế TNDN hoãn lại		9.000.000.000
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	133.513.258.884	55.021.182.049

28. THÔNG TIN BỔ SUNG

Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2014 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm Toán phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 23 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

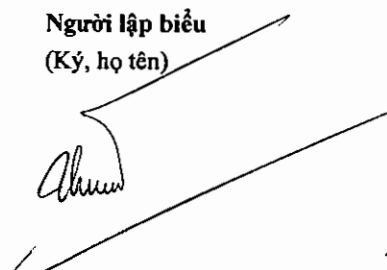
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

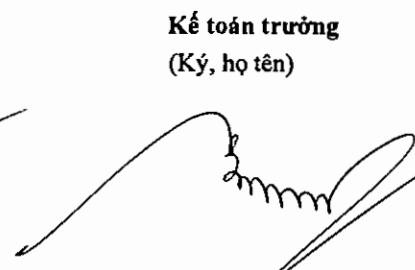
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Thị Thùy Linh



Trần Thị Bảo Xuân



Nguyễn Tiến Dũng